

Số: 477/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 tỉnh Đồng Nai (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục bổ sung dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 88/TTr-STNMT ngày 07 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nhơn Trạch với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.
 - a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).
 - b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nhơn Trạch vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;
2. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ danh mục các dự án mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Nhơn Trạch chưa có quyết định thu hồi đất thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.
3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.
4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch tổ chức rà soát, đề xuất xử lý việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nhơn Trạch và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

5. Thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

7. Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nhơn Trạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Phụ lục).



Võ Tấn Đức



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đồng	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21.405,12	198,66	436,24	2.180,56	997,62	1.544,75	1.046,67	1.186,35	7.360,87	2.186,23	917,39	605,16	2.744,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.139,52	28,43	173,77	882,87	10,93	439,34	140,50	335,10	106,12	39,74	560,58	11,80	410,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.966,49	28,14	173,77	882,87	10,93	317,66	139,39	309,30	82,49	39,70	560,58	11,36	410,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	173,03	0,29	-	-	-	121,68	1,11	25,80	23,63	0,04	-	0,44	0,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.807,11	83,86	48,97	359,43	214,87	799,24	177,41	543,83	458,46	1.056,01	189,57	180,03	695,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.510,99	47,81	212,51	782,35	471,02	289,09	705,40	257,42	1.791,53	1.070,35	140,97	364,34	1.378,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.164,06	-	-	-	139,99	-	-	-	4.024,07	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.779,24	38,56	0,15	155,91	157,90	16,88	23,36	50,00	980,69	20,13	26,27	48,97	260,42
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	-	0,84	-	2,91	0,20	-	-	-	-	-	0,02	0,23
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16.272,77	1.459,88	1.438,74	1.389,80	1.384,00	667,23	860,05	987,33	4.004,12	1.570,47	784,64	1.145,37	581,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.035,49	352,77	-	263,59	244,63	80,11	124,38	89,08	299,34	76,11	186,28	179,26	139,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	246,14	-	246,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,47	0,22	0,24	1,53	0,29	0,69	5,35	0,44	3,76	0,26	0,84	0,31	0,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	590,50	6,87	18,29	-	-	39,10	0,88	5,28	72,04	1,00	-	439,38	7,66
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	-	-	-	-	-	3,59	-	1,00	1,92	1,94	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	276,10	21,95	9,66	72,66	43,50	5,93	22,20	7,06	39,71	4,15	10,84	31,89	6,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	47,43	0,27	1,16	27,51	2,37	0,62	5,55	1,18	6,88	0,39	1,00	0,01	0,49
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,84	5,24	0,34	1,39	0,10	0,22	1,09	0,33	8,72	0,10	0,14	0,04	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	152,86	10,17	7,48	33,67	25,75	3,87	12,06	5,55	13,44	3,66	7,94	23,34	5,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,88	-	-	8,05	-	1,22	0,37	-	9,39	-	1,66	8,19	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	29,08	6,27	0,68	2,04	15,28	-	3,13	-	1,28	-	0,10	0,30	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.210,83	188,93	978,69	142,22	637,12	46,54	492,54	26,25	531,05	738,61	301,20	106,63	21,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.155,33	-	977,61	82,23	634,91	-	488,10	-	36,99	649,61	285,88	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,07	15,37
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	784,64	188,93	0,48	53,41	1,79	0,55	3,36	2,29	490,23	5,96	0,42	31,66	5,56
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,68	-	0,60	6,58	-	45,99	1,08	23,96	1,51	83,04	14,90	2,90	0,12
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,74	-	-	-	0,42	-	-	-	2,32	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.016,66	363,28	164,80	412,38	231,00	55,30	160,70	114,35	600,03	160,73	140,25	333,40	280,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.411,61	208,90	143,86	311,07	202,27	52,23	140,15	89,33	520,09	104,40	128,89	266,58	243,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	164,43	0,65	9,78	9,65	15,35	0,92	6,61	14,56	32,03	36,02	8,71	4,28	25,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,65	-	-	-	5,99	1,66	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,45	-	-	-	0,33	-	0,08	-	-	0,04	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	83,62	0,06	4,10	0,76	0,02	0,07	5,07	-	43,74	19,18	0,35	3,92	6,35
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,32	0,06	-	0,01	0,43	0,11	0,46	0,01	1,08	0,03	0,10	0,03	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,04	0,23	1,55	-	0,44	0,17	0,13	0,19	2,73	0,14	0,15	0,13	1,18
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	339,55	153,38	5,51	90,89	6,17	0,14	8,20	10,26	0,36	0,92	2,06	58,46	3,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,12	2,00	1,49	2,20	1,64	4,99	3,06	0,28	0,94	0,79	0,91	0,67	15,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,40	0,31	2,41	1,00	2,34	0,74	1,72	0,77	3,10	0,40	1,85	1,15	0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	78,12	1,52	6,30	1,90	23,96	2,63	4,91	1,75	9,88	3,74	3,12	2,84	15,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.745,48	522,03	10,72	492,32	199,52	431,20	40,72	742,07	2.443,27	582,76	137,41	49,84	93,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,03	33,24	-	-	-	-	-	-	11,04	2,75	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.698,45	488,79	10,72	492,32	199,52	431,20	40,72	742,07	2.432,23	580,01	137,41	49,84	93,62
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH
(Kèm theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)
i	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	825,02	154,04	17,15	102,78	13,21	5,36	19,92	85,54	35,83	221,89	12,70	82,34	74,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	232,46	78,67	10,11	48,86	8,06	0,78	0,14	39,59	0,21	14,51	4,17	4,13	23,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	230,62	77,90	10,11	48,86	8,06	-	0,14	39,59	0,21	14,22	4,17	4,13	23,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,84	0,77	-	-	-	0,78	-	-	-	0,29	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	241,48	3,47	2,93	8,78	0,54	1,35	3,86	23,45	2,84	158,12	6,38	11,37	18,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	306,05	65,45	4,05	32,54	4,61	3,23	15,92	20,79	12,88	48,52	2,13	65,60	30,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,92	-	-	-	-	-	-	-	6,92	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,11	6,45	0,06	12,60	-	-	-	1,71	12,98	0,74	0,02	1,24	2,31
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	96,09	9,06	11,63	15,27	2,19	0,34	3,07	10,88	4,97	11,14	0,60	17,65	9,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,16	3,39	-	0,89	0,07	0,34	0,05	0,40	-	0,06	0,41	11,70	5,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,59	-	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,66	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	0,45	-
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	-
2.3.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2.3.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	0,03	-
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,54	-	-	-	-	-	1,83	-	-	1,71	-	-	-
2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-
2.4.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,88	-	-	-	-	-	1,21	-	-	1,67	-	-	-
2.4.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,62	-	-	-	-	-	0,62	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	24,63	0,29	9,27	2,38	0,45	-	0,89	1,35	-	1,50	0,01	5,22	3,27
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,65	0,09	0,50	2,28	0,45	-	0,86	0,72	-	0,33	0,01	4,57	2,84
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,78	-	8,77	0,10	-	-	0,03	0,63	-	1,17	-	0,65	0,43
2.5.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,63	0,12	-	0,06	-	-	0,09	1,11	-	0,01	0,09	-	0,15
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	41,86	5,26	1,77	11,94	1,67	-	-	8,02	4,97	7,86	0,09	0,28	-
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,86	5,26	1,77	11,94	1,67	-	-	8,02	4,97	7,86	0,09	0,28	-



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

Kèm theo Quyết định số 477 ~~477~~ QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	993,00	154,04	27,09	102,78	13,54	5,36	19,92	85,54	80,93	329,48	12,70	86,87	74,75
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	286,62	78,67	10,11	48,86	8,06	0,78	0,14	39,59	0,21	68,51	4,17	4,26	23,26
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	288,49	3,47	3,04	8,78	0,54	1,35	3,86	23,45	6,34	198,73	6,38	13,97	18,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	369,89	65,45	13,88	32,54	4,94	3,23	15,92	20,79	54,48	58,53	2,13	67,40	30,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,92	-	-	-	-	-	-	-	6,92	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	41,08	6,45	0,06	12,60	-	-	-	1,71	12,98	3,71	0,02	1,24	2,31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	4,93	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	-	-	3,72
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	4,93	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	-	-	3,72
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	10,16	4,15	0,28	2,99	-	-	1,12	1,62	-	-	-	-	-
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	10,16	4,15	0,28	2,99	-	-	1,12	1,62	-	-	-	-	-



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phú Đông	Phú Hội	Phú Hữu	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.062,37	154,04	24,26	113,51	14,35	5,36	19,50	85,54	74,07	370,06	12,70	105,20	83,78
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	379,47	78,67	9,45	48,15	7,33	0,78	0,14	39,59	0,21	160,65	7,06	16,31	11,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	214,16	3,47	1,71	15,20	3,39	1,35	5,44	23,45	2,84	113,00	3,49	11,76	29,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	376,37	65,45	13,07	27,39	3,63	3,23	13,92	20,79	19,41	91,54	2,13	75,98	39,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,92	-	-	-	-	-	-	-	6,92	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,79	-	-	-	-	-	-	-	35,71	1,08	-	-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	48,66	6,45	0,03	22,77	-	-	-	1,71	8,98	3,79	0,02	1,15	3,76
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	4,93	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	-	-	3,72
	Trong đó:	-	-												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	4,93	-	-	-	-	-	-	-	-	1,21	-	-	3,72
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	11,25	4,15	1,47	-	-	-	1,12	4,51	-	-	-	-	-
	Trong đó:	-	-												
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	11,25	4,15	1,47	-	-	-	1,12	4,51	-	-	-	-	-